

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN  
STANLEY BROTHERS  
STANLEY BROTHERS SECURITIES  
INCORPORATION

Số/No: 24/2025/CV- SBSI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Ha Noi, August 12 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
INFORMATION DISCLOSURE ON THE WEB PORTAL OF THE STATE SECURITIES  
COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGE**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Exchange;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Ha Noi Stock Exchange;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh Stock Exchange.

- Tên tổ chức/Name of organization: Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers/ Stanley Brothers Securities Incorporation
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà ROX, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, thành phố Hà Nội/9th Floor, ROX Tower, No. 54A, Nguyen Chi Thanh, Lang Ward, Hanoi City
- Điện thoại/Tel: (+84) 24 3377 6699 - Fax: (+84) 24 3373 6699
- Người thực hiện công bố thông tin/The person who made the disclosure: Nguyễn Quang Anh  
Chức vụ: Tổng giám đốc – Đại diện pháp luật  
Position: General Director - Legal Representative

- Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ  
24hours 72hours Abnormal On request Periodic

**Nội dung thông tin cần công bố/ Information content to be published:**

Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2025 và giải trình chênh lệch/ Semi-annual reviewed financial statements 2025 and explanation letter.

Thông tin này chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12 tháng 8 năm 2025 tại đường dẫn <https://sbsi.vn/vi-vn/ve-sbsi/bai-viet/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/E23/> This information was disclosed on the company's website on: 12/8/2025 at the link: <https://sbsi.vn/vi-vn/ve-sbsi/bai-viet/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/E23/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We hereby commit that the



information disclosed above is true and take full legal responsibility for the content of the published information./.

Tài liệu đính kèm/ *Attached documents:*

- Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2025 / *Semi-annual reviewed financial statements 2025;*
- Công văn giải trình/ *Explanation letter;*

**Đại diện tổ chức/ *Organization representative***

Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)/

(*Sign, full name, position, seal*)



The stamp is a red circular seal. The outer ring contains the text "CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS" at the top and "ĐỒNG ĐÀ - T.P. HÀ NỘI" at the bottom, separated by two stars. In the center of the seal, there is a blue ink signature that appears to be "H. Le" or similar.

**Tổng Giám đốc/ *General Director***

**Nguyễn Quang Anh/ *Nguyen Quang Anh***



Số: 318 /2025/CV-SBSI

(V/v giải trình biến động LNST của 6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024 hơn 10% và LNST 6 tháng năm 2025 bị lỗ)

Hà Nội ngày 12 tháng 08 năm 2025

**Kính gửi:**

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers (SBSI) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban và Quý Sở!

- Căn cứ vào khoản 7 Điều 25 và khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Công bố thông tin;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2025 & 6 tháng năm 2024.

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers (SBSI) giải trình lợi nhuận sau thuế (LNST) 6 tháng năm 2025 biến động hơn 10% so với 6 tháng năm 2024 và LNST 6 tháng năm 2025 bị lỗ do các nguyên nhân sau:

Trong 6 tháng năm 2025 tình hình thị trường chứng khoán biến động mạnh, thanh khoản thị trường tăng lên, tuy nhiên quy mô hoạt động của công ty không được mở rộng, dẫn đến hoạt động kinh doanh của công ty trong thời gian vừa qua đạt kết quả không được như ý, lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2025 bị lỗ. Trong 6 tháng năm 2025, doanh thu hoạt động đạt 4.048.855.785 đồng giảm 5.539.222.100 đồng tương đương 58% so với 6 tháng năm 2024, chi phí hoạt động 6 tháng năm 2025 chỉ 3.985.923.891 đồng giảm so với 6 tháng năm 2024 là 4.175.211.883 đồng tương đương 51%, chi phí quản lý của công ty cũng giảm nhẹ 432.412.280 đồng tương đương 7%. Vì thế, lợi nhuận 6 tháng năm 2025 công ty bị lỗ 3.401.518.747 đồng giảm 35%, biến động hơn 10% so với 6 tháng năm 2024.

Sau đây là bảng báo cáo thể hiện chi tiết các mục tăng giảm các hoạt động liên quan đến kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2025 so với 6 tháng năm 2024 của Công ty:

| Chỉ tiêu            | 6 tháng năm 2025<br>(vnd) | 6 tháng năm 2024<br>(vnd) | Chênh lệch<br>(vnd) | Tỷ lệ<br>% |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------|------------|
| DOANH THU HOẠT ĐỘNG | 4.048.855.785             | 9.588.077.885             | -5.539.222.100      | -58%       |

|                                                                  |                       |                       |                       |              |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------|
| - Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 0                     | 5.667.704.662         | -5.667.704.662        | -100%        |
| - Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 969.216.008           | 646.189.063           | 323.026.945           | 50%          |
| - Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                 | 1.326.966.300         | 1.301.054.795         | 25.911.505            | 2%           |
| - Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                       | 1.105.752.299         | 1.095.204.485         | 10.547.814            | 1%           |
| - Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán     |                       | 0                     | 0                     |              |
| - Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 643.970.438           | 662.924.880           | -18.954.442           | -3%          |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                           | 0                     | 215.000.000           | -215.000.000          | -100%        |
| - Thu nhập hoạt động khác                                        | 2.950.740             |                       | 2.950.740             |              |
| <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                         | <b>3.985.923.891</b>  | <b>8.161.135.774</b>  | <b>-4.175.211.883</b> | <b>-51%</b>  |
| - Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)     | 0                     | 1.773.015.133         | -1.773.015.133        | -100%        |
| - Chi phí hoạt động tự doanh                                     | 13.227.167            | 22.998.702            | -9.771.535            | -42%         |
| - Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                         | 3.547.107.427         | 5.705.390.084         | -2.158.282.657        | -38%         |
| - Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                           | 424.569.207           | 438.865.972           | -14.296.765           | -3%          |
| - Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                             | 1.020.090             | 220.865.883           | -219.845.793          | -100%        |
| <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                             | <b>57.135.716</b>     | <b>29.222.743</b>     | <b>27.912.973</b>     | <b>96%</b>   |
| - Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 57.135.716            | 29.222.743            | 27.912.973            | 96%          |
| <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                       | <b>5.644.545.466</b>  | <b>6.076.957.746</b>  | <b>-432.412.280</b>   | <b>-7%</b>   |
| <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                         | <b>-5.524.477.856</b> | <b>-4.620.792.892</b> | <b>-903.684.964</b>   | <b>20%</b>   |
| - Thu nhập khác                                                  | 2.177.424.657         | 8.287.064             | 2.169.137.593         | 26175%       |
| - Chi phí khác                                                   | 54.465.548            | 613.419.078           | -558.953.530          | -91%         |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>                               | <b>2.122.959.109</b>  | <b>-605.132.014</b>   | <b>2.728.091.123</b>  | <b>-451%</b> |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                         | <b>-3.401.518.747</b> | <b>-5.225.924.906</b> | <b>1.824.406.159</b>  | <b>-35%</b>  |
| - Lợi nhuận đã thực hiện                                         | -3.401.518.747        | -5.225.924.906        | 1.824.406.159         | -35%         |
| <b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>                           | <b>-3.401.518.747</b> | <b>-5.225.924.906</b> | <b>1.824.406.159</b>  | <b>-35%</b>  |



Bằng công văn này Công ty Cổ phần chứng khoán Stanley Brothers xin giải trình LNST 6 tháng năm 2025 biến động hơn 10% so với 6 tháng năm 2024 và LNST 6 tháng năm 2025 bị lỗ đến các Quý Cơ quan và công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CBTT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS  
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Quang Anh*



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
(đã được soát xét)



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng, Hà Nội

---

### NỘI DUNG

|                                                   | Trang |
|---------------------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                     | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04    |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét   | 05-40 |
| Báo cáo tình hình tài chính                       | 05-08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động                         | 09-10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                        | 11-13 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu        | 14    |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính                     | 15-40 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019, Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020; giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2023 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 14/03/2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305453780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 24 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                            |
|-----------------------|----------------------------|
| Ông Luyện Quang Thắng | Chủ tịch                   |
| Ông Nguyễn Quang Anh  | Thành viên                 |
| Ông Phạm Hoàng Hải    | Thành viên                 |
| Bà Lê Thị Giang       | Phụ trách quản trị Công ty |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Quang Anh | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Đỗ Đức Lộc      | Trưởng ban |
| Bà Đinh Thị Lan Anh | Ủy viên    |
| Bà Lê Thị Giang     | Ủy viên    |

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Quang Anh, Tổng Giám đốc.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,  
phường Láng, Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Số: 080825.012/BCTC.KT2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers được lập ngày 08 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN                                                       | Thuyết minh | 30/06/2025       | 01/01/2025       |
|-------|---------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
|       |                                                               |             | VND              | VND              |
| 100   | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN                                           |             | 248.760.304.459  | 255.484.837.496  |
| 110   | I. Tài sản tài chính                                          |             | 224.216.951.840  | 255.172.983.381  |
| 111   | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                         | 4           | 152.703.484.780  | 170.278.224.918  |
| 111.1 | 1.1 Tiền                                                      |             | 152.703.484.780  | 170.278.224.918  |
| 114   | 2. Các khoản cho vay                                          | 5           | 21.242.444.814   | 6.542.896.663    |
| 115   | 3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                    | 5           | 49.547.955.468   | 77.572.111.768   |
| 117   | 4. Các khoản phải thu                                         | 6           | 102.084.470      | 36.917.683       |
| 117.2 | 4.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính |             | 102.084.470      | 36.917.683       |
| 117.4 | 4.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận              |             | 102.084.470      | 36.917.683       |
| 118   | 5. Trả trước cho người bán                                    |             | 80.000.000       | 165.271.260      |
| 119   | 6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp          | 6           | 829.982.308      | 866.561.089      |
| 129   | 7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu               | 7           | (289.000.000)    | (289.000.000)    |
| 130   | II. Tài sản ngắn hạn khác                                     |             | 24.543.352.619   | 311.854.115      |
| 131   | 1. Tạm ứng                                                    |             | 23.359.208.780   | -                |
| 133   | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 8           | 1.183.143.839    | 270.854.115      |
| 134   | 3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                 | 9           | 1.000.000        | 41.000.000       |
| 200   | B. TÀI SẢN DÀI HẠN                                            |             | 12.947.410.235   | 14.019.341.273   |
| 220   | II. Tài sản cố định                                           |             | 1.466.666.480    | 2.127.465.016    |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                                   | 10          | 97.474.289       | 204.128.903      |
| 222   | - Nguyên giá                                                  |             | 20.988.449.782   | 20.988.449.782   |
| 223a  | - Giá trị hao mòn lũy kế                                      |             | (20.890.975.493) | (20.784.320.879) |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                                    | 11          | 1.369.192.191    | 1.923.336.113    |
| 228   | - Nguyên giá                                                  |             | 17.173.810.520   | 17.173.810.520   |
| 229a  | - Giá trị hao mòn lũy kế                                      |             | (15.804.618.329) | (15.250.474.407) |
| 250   | V. Tài sản dài hạn khác                                       |             | 11.480.743.755   | 11.891.876.257   |
| 251   | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                  | 9           | 640.332.314      | 622.332.314      |
| 252   | 2. Chi phí trả trước dài hạn                                  | 8           | 619.935.164      | 651.243.544      |
| 254   | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                             | 12          | 10.220.476.277   | 10.618.300.399   |
| 270   | TỔNG CỘNG TÀI SẢN                                             |             | 261.707.714.694  | 269.504.178.769  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số  | NGUỒN VỐN                                          | Thuyết minh | 30/06/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|--------|----------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 300    | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |             | <b>1.477.641.567</b>   | <b>1.624.030.595</b>   |
| 310    | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     |             | <b>1.477.641.567</b>   | <b>1.624.030.595</b>   |
| 318    | 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 13          | 73.084.506             | 92.482.393             |
| 320    | 2. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 14          | 47.284.041             | 68.837.997             |
| 321    | 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               |             | 210.000.000            | 210.000.000            |
| 322    | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 18          | 109.623.144            | 116.965.241            |
| 323    | 5. Phải trả người lao động                         |             | 540.673.714            | 557.606.848            |
| 324    | 6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên          |             | 20.252.200             | 26.515.200             |
| 325    | 7. Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 19          | 121.823.962            | 186.722.916            |
| 329    | 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác      | 20          | 354.900.000            | 364.900.000            |
| 400    | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |             | <b>260.230.073.127</b> | <b>267.880.148.174</b> |
| 410    | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                           | 21          | <b>260.230.073.127</b> | <b>267.880.148.174</b> |
| 411    | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       |             | 339.000.000.000        | 339.000.000.000        |
| 411.1  | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                         |             | 339.000.000.000        | 339.000.000.000        |
| 411.1a | a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết          |             | 339.000.000.000        | 339.000.000.000        |
| 412    | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý |             | (3.382.453.574)        | 866.102.726            |
| 414    | 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                  |             | 2.875.649.570          | 2.875.649.570          |
| 415    | 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ      |             | 2.875.649.570          | 2.875.649.570          |
| 417    | 5. Lợi nhuận chưa phân phối                        |             | (81.138.772.439)       | (77.737.253.692)       |
| 417.1  | 5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                |             | (81.138.772.439)       | (77.737.253.692)       |
| 440    | <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              |             | <b>261.707.714.694</b> | <b>269.504.178.769</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                          | Thuyết minh | 30/06/2025        | 01/01/2025        |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>         |             |                   |                   |
| 006   | 1. Cổ phiếu đang lưu hành                                                         |             | 33.900.000        | 33.900.000        |
| 008   | 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán   | 22          | 65.606.210.000    | 65.606.210.000    |
| 012   | 3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán                  | 23          | 6.713.300.000     | 25.988.900.000    |
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |             |                   |                   |
| 021   | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 24          | 1.562.190.460.000 | 2.657.696.410.000 |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng                                |             | 1.281.267.810.000 | 2.090.963.010.000 |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                        |             | 50.000.000        | 50.000.000        |
| 021.3 | c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                             |             | 278.375.000.000   | 563.625.000.000   |
| 021.4 | d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                           |             | 50.000            | 840.400.000       |
| 021.5 | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                               |             | 2.497.600.000     | 2.218.000.000     |
| 022   | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 25          | -                 | 189.480.000       |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     |             | -                 | 189.480.000       |
| 025   | 3. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                              | 26          | 78.380.000        | -                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                           | Thuyết minh | 30/06/2025     | 01/01/2025     |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| 026   | 4. Tiền gửi của khách hàng                                                                         | 27          | 24.680.315.159 | 45.059.858.808 |
| 027   | 4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 |             | 23.392.778.212 | 37.069.201.505 |
| 029   | 4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            |             | 637.036.947    | 7.990.657.303  |
| 029.1 | a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                       |             | 636.226.882    | 7.989.848.045  |
| 029.2 | b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài                       |             | 810.065        | 809.258        |
| 030   | 4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 27          | 650.500.000    | -              |
| 031   | 5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 28          | 24.029.815.159 | 45.059.858.808 |
| 031.1 | 5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 23.935.643.760 | 44.953.204.479 |
| 031.2 | 5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 94.171.399     | 106.654.329    |
| 032   | 6. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán                                                          | 28          | 650.500.000    | -              |

  
Phạm Thị Duyên Anh  
Người lập

  
Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2025

| Mã số                                     | CHỈ TIÊU                                                           | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm       | 06 tháng đầu năm       |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                           |                                                                    |             | 2025                   | 2024                   |
|                                           |                                                                    |             | VND                    | VND                    |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>             |                                                                    |             |                        |                        |
| 01                                        | 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) |             | -                      | 5.667.704.662          |
| 01.1                                      | a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                             | 30.a)       | -                      | 5.667.704.662          |
| 03                                        | 1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 30.b)       | 969.216.008            | 646.189.063            |
| 04                                        | 1.3 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                 | 30.b)       | 1.326.966.300          | 1.301.054.795          |
| 06                                        | 1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                       |             | 1.105.752.299          | 1.095.204.485          |
| 09                                        | 1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         |             | 643.970.438            | 662.924.880            |
| 10                                        | 1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                           |             | -                      | 215.000.000            |
| 11                                        | 1.7 Thu nhập hoạt động khác                                        | 30.c)       | 2.950.740              | -                      |
| 20                                        | <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>                                    |             | <b>4.048.855.785</b>   | <b>9.588.077.885</b>   |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>              |                                                                    |             |                        |                        |
| 21                                        | 2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)     |             | -                      | 1.773.015.133          |
| 21.1                                      | a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                              | 30.a)       | -                      | 1.773.015.133          |
| 26                                        | 2.2 Chi phí hoạt động tự doanh                                     |             | 13.227.167             | 22.998.702             |
| 27                                        | 2.3 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                         |             | 3.547.107.427          | 5.705.390.084          |
| 30                                        | 2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                           |             | 424.569.207            | 438.865.972            |
| 31                                        | 2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                             |             | 1.020.090              | 220.865.883            |
| 40                                        | <b>Cộng chi phí hoạt động</b>                                      |             | <b>3.985.923.891</b>   | <b>8.161.135.774</b>   |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                    |             |                        |                        |
|                                           |                                                                    | 31          |                        |                        |
| 42                                        | 3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định |             | 57.135.716             | 29.222.743             |
| 50                                        | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>                          |             | <b>57.135.716</b>      | <b>29.222.743</b>      |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>              |                                                                    |             |                        |                        |
| 60                                        | <b>Cộng chi phí tài chính</b>                                      |             | -                      | -                      |
| 62                                        | <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                      | 32          | 5.644.545.466          | 6.076.957.746          |
| 70                                        | <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                       |             | <b>(5.524.477.856)</b> | <b>(4.620.792.892)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2025

| Mã số                                     | CHỈ TIÊU                                                            | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm       | 06 tháng đầu năm       |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                           |                                                                     |             | 2025                   | 2024                   |
|                                           |                                                                     |             | VND                    | VND                    |
| <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b> |                                                                     |             |                        |                        |
| 71                                        | 7.1 Thu nhập khác                                                   | 33          | 2.177.424.657          | 8.287.064              |
| 72                                        | 7.2 Chi phí khác                                                    | 34          | 54.465.548             | 613.419.078            |
| 80                                        | Cộng kết quả hoạt động khác                                         |             | 2.122.959.109          | (605.132.014)          |
| 90                                        | <b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                      |             | <b>(3.401.518.747)</b> | <b>(5.225.924.906)</b> |
| 91                                        | 8.1 Lợi nhuận đã thực hiện                                          |             | (3.401.518.747)        | (5.225.924.906)        |
| 100                                       | <b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                        | 35          | -                      | -                      |
| 200                                       | <b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>                           |             | <b>(3.401.518.747)</b> | <b>(5.225.924.906)</b> |
| 300                                       | <b>XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>               |             |                        |                        |
| 301                                       | 11.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán |             | (4.248.556.300)        | 5.754.848.434          |
| 400                                       | Tổng thu nhập toàn diện                                             |             | (4.248.556.300)        | 5.754.848.434          |
| 500                                       | <b>XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                  |             |                        |                        |
| 501                                       | 12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                     | 36          | (100)                  | (154)                  |

Phạm Thị Duyên Anh  
Người lập

Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                           | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                                                                    |             | VND                      | VND                      |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |             |                          |                          |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                      |             | (3.401.518.747)          | (5.225.924.906)          |
| 02    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                        |             | 603.662.820              | 2.591.082.491            |
| 03    | - Khấu hao tài sản cố định                                                         |             | 660.798.536              | 2.562.505.234            |
| 04    | - Các khoản dự phòng                                                               |             | -                        | 57.800.000               |
| 07    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                      |             | (57.135.716)             | (29.222.743)             |
| 30    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   |             | (14.834.019.927)         | (12.309.990.841)         |
| 33    | - Tăng (giảm) các khoản cho vay                                                    |             | (14.699.548.151)         | 8.172.202.437            |
| 34    | - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                                |             | 23.775.600.000           | 28.705.180.471           |
| 36    | - (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính     |             | (65.166.787)             | 76.924.659               |
| 37    | - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp   |             | 36.578.781               | (230.431.328)            |
| 40    | - Tăng (giảm) các tài sản khác                                                     |             | (22.961.384.658)         | 97.554.082               |
| 41    | - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     |             | (64.898.954)             | (67.659.604)             |
| 42    | - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                    |             | (880.981.344)            | (448.954.728)            |
| 45    | - Tăng, (giảm) phải trả cho người bán                                              |             | 63.717.304               | (18.359.928)             |
| 46    | - Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                              |             | (6.263.000)              | 8.568.800                |
| 47    | - Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)       |             | (7.342.097)              | (611.988.039)            |
| 48    | - Tăng, (giảm) phải trả người lao động                                             |             | (16.933.134)             | (129.886.625)            |
| 50    | - Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác                                             |             | (29.397.887)             | (57.867.830)             |
| 51    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                            |             | 22.000.000               | -                        |
| 52    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                           |             | -                        | (47.805.273.208)         |
| 60    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                      |             | (17.631.875.854)         | (14.944.833.256)         |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |             |                          |                          |
| 65    | 1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn |             | 57.135.716               | 29.222.743               |
| 70    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                          |             | 57.135.716               | 29.222.743               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*06 tháng đầu năm 2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU                                              | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|-------|-------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
|       |                                                       |             | 2025             | 2024             |
|       |                                                       |             | VND              | VND              |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>    |             |                  |                  |
| 80    | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>   |             | -                | -                |
| 90    | <b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>            |             | (17.574.740.138) | (14.915.610.513) |
| 101   | <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>   |             | 170.278.224.918  | 66.987.577.752   |
| 101.1 | - Tiền                                                |             | 170.278.224.918  | 66.987.577.752   |
| 103   | <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> | 4           | 152.703.484.780  | 52.071.967.239   |
| 103.1 | - Tiền                                                |             | 152.703.484.780  | 52.071.967.239   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA  
KHÁCH HÀNG**

06 tháng đầu năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                        | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                                                                                 |             | VND                      | VND                      |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                            |             |                          |                          |
| 01    | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                             |             | 306.308.476.610          | 416.464.807.630          |
| 02    | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                             |             | (431.563.017.530)        | (321.574.674.710)        |
| 07    | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                             |             | 500.143.130.292          | 265.151.645.216          |
| 08    | 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                      |             | (394.624.162.583)        | (327.312.216.789)        |
| 11    | 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                                |             | (643.970.438)            | (662.924.880)            |
| 14    | 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                   |             | 10.736.460.957           | 27.202.734.038           |
| 15    | 7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                   |             | (10.736.460.957)         | (27.202.734.038)         |
| 20    | <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                            |             | <b>(20.379.543.649)</b>  | <b>32.066.636.467</b>    |
| 30    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                             |             | <b>45.059.858.808</b>    | <b>13.010.016.059</b>    |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                                      |             | 45.059.858.808           | 13.010.016.059           |
| 32    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý |             | 37.069.201.505           | 12.989.528.333           |
| 34    | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                           |             | 7.990.657.303            | 20.487.726               |
| 40    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>                           | 27          | <b>24.680.315.159</b>    | <b>45.076.652.526</b>    |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                                     |             | 24.680.315.159           | 45.076.652.526           |
| 42    | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý |             | 23.392.778.212           | 44.906.190.311           |
| 44    | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                           |             | 637.036.947              | 83.062.215               |
| 45    | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                                |             | 650.500.000              | 87.400.000               |

Phạm Thị Duyên Anh  
Người lập

Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

06 tháng đầu năm 2025

| CHỈ TIÊU                                                        | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ           |                        | Số tăng/giảm          |          |                        |                      | Số dư cuối kỳ          |                        |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                 |             | 01/01/2024             | 01/01/2025             | 06 tháng đầu năm 2024 |          | 06 tháng đầu năm 2025  |                      | 30/06/2024             | 30/06/2025             |
|                                                                 |             |                        |                        | Tăng                  | Giảm     | Tăng                   | Giảm                 |                        |                        |
|                                                                 |             | VND                    | VND                    | VND                   | VND      | VND                    | VND                  | VND                    | VND                    |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                    |             | 339.000.000.000        | 339.000.000.000        | -                     | -        | -                      | -                    | 339.000.000.000        | 339.000.000.000        |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 339.000.000.000        | 339.000.000.000        | -                     | -        | -                      | -                    | 339.000.000.000        | 339.000.000.000        |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                               |             | 2.875.649.570          | 2.875.649.570          | -                     | -        | -                      | -                    | 2.875.649.570          | 2.875.649.570          |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                   |             | 2.875.649.570          | 2.875.649.570          | -                     | -        | -                      | -                    | 2.875.649.570          | 2.875.649.570          |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý          |             | 1.846.721.219          | 866.102.726            | 5.754.848.434         | -        | -                      | 4.248.556.300        | 7.601.569.653          | (3.382.453.574)        |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                                     |             | (49.145.412.773)       | (77.737.253.692)       | (5.225.924.906)       | -        | (3.401.518.747)        | -                    | (54.371.337.679)       | (81.138.772.439)       |
| 5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                             |             | (49.145.412.773)       | (77.737.253.692)       | (5.225.924.906)       | -        | (3.401.518.747)        | -                    | (54.371.337.679)       | (81.138.772.439)       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                |             | <b>297.452.607.586</b> | <b>267.880.148.174</b> | <b>528.923.528</b>    | <b>-</b> | <b>(3.401.518.747)</b> | <b>4.248.556.300</b> | <b>297.981.531.114</b> | <b>260.230.073.127</b> |
| <b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>                              |             |                        |                        |                       |          |                        |                      |                        |                        |
| 1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán |             | 1.846.721.219          | 866.102.726            | 5.754.848.434         | -        | -                      | 4.248.556.300        | 7.601.569.653          | (3.382.453.574)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                |             | <b>1.846.721.219</b>   | <b>866.102.726</b>     | <b>5.754.848.434</b>  | <b>-</b> | <b>-</b>               | <b>4.248.556.300</b> | <b>7.601.569.653</b>   | <b>(3.382.453.574)</b> |

Phạm Thị Duyên Anh  
Người lập

Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*06 tháng đầu năm 2025*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019, Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020; giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2023 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 14/03/2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305453780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 24 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 339.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 339.000.000.000 VND; tương đương 33.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 15 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 17 người).

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác.

#### **1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Trong 6 tháng đầu năm 2025, do ảnh hưởng của tình hình thị trường chứng khoán chưa ổn định, nên doanh thu, chi phí của các hoạt động của Công ty (hoạt động tư vấn tài chính, bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động tự doanh và môi giới chứng khoán) giảm mạnh so với năm trước, trong khi đó hoạt động của Công ty vẫn ghi nhận các chi phí cố định, thường xuyên. Nguyên nhân trên dẫn tới tổng doanh thu của Công ty 6 tháng đầu năm 2025 giảm gần 57,77%, chi phí hoạt động của Công ty giảm 51,16%, lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm lỗ 34,91% so với cùng kỳ năm trước.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Ước tính phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.4 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

*a) Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*b) Nguyên tắc phân loại*

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố/ là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## **2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

## **2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

| Thời gian quá hạn                            | Mức trích dự phòng |
|----------------------------------------------|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%               |

**2.8 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu:** Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                                    |             |
|----------------------------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị                                | 02 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý                         | 02 - 03 năm |
| - Phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán | 03 - 10 năm |

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

**2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

### 2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

**2.14 . Doanh thu, thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.15 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.16 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

Doanh thu tài chính bao gồm: Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay.

**2.17 . Các khoản thuế****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**2.18 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

|                                | Khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong kỳ |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                |                                                        | VND                                                            |
| <b>Của Công ty Chứng khoán</b> | <b>1.881.000</b>                                       | <b>23.310.000.000</b>                                          |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết       | 1.881.000                                              | 23.310.000.000                                                 |
| <b>Của nhà đầu tư</b>          | <b>74.624.198</b>                                      | <b>737.871.494.140</b>                                         |
| - Cổ phiếu                     | 74.624.198                                             | 737.871.494.140                                                |
|                                | <b>76.505.198</b>                                      | <b>761.181.494.140</b>                                         |

**4 . TIỀN**

|                                          | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | VND                    | VND                    |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty | 152.703.484.780        | 170.278.224.918        |
|                                          | <b>152.703.484.780</b> | <b>170.278.224.918</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

|                           | 30/06/2025            |                       | 01/01/2025            |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
|                           | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Cổ phiếu niêm yết         | 38.738.170.048        | 35.356.577.150        | 38.738.170.048        | 39.605.133.450        |
| Cổ phiếu chưa niêm<br>yết | 12.563.300.000        | 12.563.300.000        | 36.338.900.000        | 36.338.900.000        |
| Trái phiếu                | 1.628.938.994         | 1.628.078.318         | 1.628.938.994         | 1.628.078.318         |
|                           | <u>52.930.409.042</u> | <u>49.547.955.468</u> | <u>76.706.009.042</u> | <u>77.572.111.768</u> |

**b) Các khoản cho vay**

|                              | 30/06/2025            | 01/01/2025           |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                              | VND                   | VND                  |
| Hoạt động margin             | 13.713.544.814        | 6.521.896.663        |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 7.528.900.000         | 21.000.000           |
|                              | <u>21.242.444.814</u> | <u>6.542.896.663</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

|                                                                                  | Giá mua               |                       | Giá thị trường        |                       | Chênh lệch đánh giá tăng |                      | Chênh lệch đánh giá giảm |                      | Giá trị đánh giá lại  |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                  | 30/06/2025            | 01/01/2025            | 30/06/2025            | 01/01/2025            | 30/06/2025               | 01/01/2025           | 30/06/2025               | 01/01/2025           | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|                                                                                  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                      | VND                  | VND                      | VND                  | VND                   | VND                   |
| AFS                                                                              | 52.930.409.042        | 76.706.009.042        | 49.547.955.468        | 77.572.111.768        | -                        | 1.726.963.962        | (3.382.453.574)          | (860.861.236)        | 49.547.955.468        | 77.572.111.768        |
| Cổ phiếu niêm yết (*)                                                            | 38.738.170.048        | 38.738.170.048        | 35.356.577.150        | 39.605.133.450        | -                        | 1.726.963.962        | (3.381.592.898)          | (860.000.560)        | 35.356.577.150        | 39.605.133.450        |
| - Sàn Hồ Chí Minh                                                                | 38.738.170.048        | 38.738.170.048        | 35.356.577.150        | 39.605.133.450        | -                        | 1.726.963.962        | (3.381.592.898)          | (860.000.560)        | 35.356.577.150        | 39.605.133.450        |
| - APH                                                                            | 25.680.836.038        | 25.680.836.038        | 24.079.710.000        | 27.407.800.000        | -                        | 1.726.963.962        | (1.601.126.038)          | -                    | 24.079.710.000        | 27.407.800.000        |
| - HII                                                                            | 12.347.334.010        | 12.347.334.010        | 10.761.867.150        | 11.539.833.450        | -                        | -                    | (1.585.466.860)          | (807.500.560)        | 10.761.867.150        | 11.539.833.450        |
| - NHH                                                                            | 710.000.000           | 710.000.000           | 515.000.000           | 657.500.000           | -                        | -                    | (195.000.000)            | (52.500.000)         | 515.000.000           | 657.500.000           |
| Cổ phiếu chưa niêm yết (**)                                                      | 12.563.300.000        | 36.338.900.000        | 12.563.300.000        | 36.338.900.000        | -                        | -                    | -                        | -                    | 12.563.300.000        | 36.338.900.000        |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và thương mại Yamato                                  | -                     | 19.500.000.000        | -                     | 19.500.000.000        | -                        | -                    | -                        | -                    | -                     | 19.500.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát                            | 10.980.000.000        | 10.980.000.000        | 10.980.000.000        | 10.980.000.000        | -                        | -                    | -                        | -                    | 10.980.000.000        | 10.980.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Phạm Gia An Phát                                               | 1.583.300.000         | 2.048.900.000         | 1.583.300.000         | 2.048.900.000         | -                        | -                    | -                        | -                    | 1.583.300.000         | 2.048.900.000         |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp ANI                                                    | -                     | 3.810.000.000         | -                     | 3.810.000.000         | -                        | -                    | -                        | -                    | -                     | 3.810.000.000         |
| Trái phiếu                                                                       | 1.628.938.994         | 1.628.938.994         | 1.628.078.318         | 1.628.078.318         | -                        | -                    | (860.676)                | (860.676)            | 1.628.078.318         | 1.628.078.318         |
| - Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục (**)                      | 1.608.318.318         | 1.608.318.318         | 1.608.318.318         | 1.608.318.318         | -                        | -                    | -                        | -                    | 1.608.318.318         | 1.608.318.318         |
| - Trái phiếu Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - CTG121031 (***) | 20.620.676            | 20.620.676            | 19.760.000            | 19.760.000            | -                        | -                    | (860.676)                | (860.676)            | 19.760.000            | 19.760.000            |
|                                                                                  | <b>52.930.409.042</b> | <b>76.706.009.042</b> | <b>49.547.955.468</b> | <b>77.572.111.768</b> | <b>-</b>                 | <b>1.726.963.962</b> | <b>(3.382.453.574)</b>   | <b>(860.861.236)</b> | <b>49.547.955.468</b> | <b>77.572.111.768</b> |

(\*): Giá trị hợp lý của cổ phiếu và trái phiếu niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2025 và ngày 31/12/2024.

(\*\*): Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị thị trường. Theo đó giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục kỳ hạn 5 năm, ngày đáo hạn là 22/2/2027.

(\*\*\*) CTG121031: Trái phiếu Vietinbank phát hành ra công chúng năm 2021, ngày đáo hạn 18/11/2031.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

|                                                   | <u>30/06/2025</u>  | <u>01/01/2025</u>  |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                   | VND                | VND                |
| Phải thu lãi hoạt động Margin                     | 102.084.470        | 36.917.683         |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | 829.982.308        | 866.561.089        |
| - Phải thu phí môi giới chứng khoán               | 12.924.020         | 2.564.586          |
| - Phải thu phí tư vấn tài chính                   | 289.000.000        | 289.000.000        |
| - Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư              | 528.058.288        | 574.996.503        |
|                                                   | <u>932.066.778</u> | <u>903.478.772</u> |

**7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                | <u>06 tháng đầu năm<br/>2025</u> | <u>06 tháng đầu năm<br/>2024</u> |
|----------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                | VND                              | VND                              |
| Tại ngày 01/01 | 289.000.000                      | 86.700.000                       |
| Trích lập      | -                                | 57.800.000                       |
| Tại ngày 30/06 | <u>289.000.000</u>               | <u>144.500.000</u>               |

## 7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| Giá trị phải thu<br>khó đòi                 | Kỳ này             |                      |              |                      | Kỳ trước             |
|---------------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------|----------------------|----------------------|
|                                             | Số đầu kỳ          | Số trích lập         | Số hoàn nhập | Số cuối kỳ           |                      |
|                                             |                    | VND                  | VND          | VND                  | VND                  |
| <b>Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác</b>    |                    |                      |              |                      |                      |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục | 289.000.000        | (289.000.000)        | -            | (289.000.000)        | (289.000.000)        |
|                                             | <b>289.000.000</b> | <b>(289.000.000)</b> | <b>-</b>     | <b>(289.000.000)</b> | <b>(289.000.000)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                   | 30/06/2025           | 01/01/2025         |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                   | VND                  | VND                |
| Chi phí bảo trì thiết bị, quản lý | 332.108.173          | 51.705.000         |
| Chi phí bảo hành thiết bị         | 123.750.000          | 65.900.000         |
| Phí bảo hiểm chăm sóc sức khỏe    | 18.650.098           | 22.132.220         |
| Chi phí bản quyền phần mềm        | 248.966.667          | 69.200.000         |
| Chi phí cước Internet             | 42.500.000           | 35.000.000         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác   | 417.168.901          | 26.916.895         |
|                                   | <b>1.183.143.839</b> | <b>270.854.115</b> |

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                                       | 30/06/2025         | 01/01/2025         |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                       | VND                | VND                |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ   | 52.693.226         | 89.122.705         |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 285.542.498        | 208.434.332        |
| Chi phí bảo trì hệ thống phần mềm     | 225.555.552        | 273.888.888        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác        | 56.143.888         | 79.797.619         |
|                                       | <b>619.935.164</b> | <b>651.243.544</b> |

**9 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC****a) Ngắn hạn**

|                                     | 30/06/2025       | 01/01/2025        |
|-------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                     | VND              | VND               |
| Đặt cọc thi công sửa chữa văn phòng | -                | 40.000.000        |
| Đặt cọc bình nước Lavie             | 1.000.000        | 1.000.000         |
|                                     | <b>1.000.000</b> | <b>41.000.000</b> |

**b) Dài hạn**

|                                                       | 30/06/2025         | 01/01/2025         |
|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                       | VND                | VND                |
| Đặt cọc tiền thuê văn phòng tại tòa nhà ROX           | 576.332.314        | 576.332.314        |
| Đặt cọc giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 64.000.000         | 46.000.000         |
|                                                       | <b>640.332.314</b> | <b>622.332.314</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Máy móc, thiết bị | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng           |
|-------------------------------|-------------------|------------------------------|----------------|
|                               | VND               | VND                          | VND            |
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                              |                |
| Tại ngày 01/01/2025           | 20.889.154.936    | 99.294.846                   | 20.988.449.782 |
| Tại ngày 30/06/2025           | 20.889.154.936    | 99.294.846                   | 20.988.449.782 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                              |                |
| Tại ngày 01/01/2025           | 20.685.026.033    | 99.294.846                   | 20.784.320.879 |
| Khấu hao trong kỳ             | 106.654.614       | -                            | 106.654.614    |
| Tại ngày 30/06/2025           | 20.791.680.647    | 99.294.846                   | 20.890.975.493 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                              |                |
| Tại ngày 01/01/2025           | 204.128.903       | -                            | 204.128.903    |
| Tại ngày 30/06/2025           | 97.474.289        | -                            | 97.474.289     |

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.494.466.782 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Bản quyền, bằng<br>sáng chế | Phần mềm giao<br>dịch, kế toán | Cộng           |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------|
|                               | VND                         | VND                            | VND            |
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                                |                |
| Tại ngày 01/01/2025           | 690.325.520                 | 16.483.485.000                 | 17.173.810.520 |
| Tại ngày 30/06/2025           | 690.325.520                 | 16.483.485.000                 | 17.173.810.520 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                                |                |
| Tại ngày 01/01/2025           | 690.325.520                 | 14.560.148.887                 | 15.250.474.407 |
| Khấu hao trong kỳ             | -                           | 554.143.922                    | 554.143.922    |
| Tại ngày 30/06/2025           | 690.325.520                 | 15.114.292.809                 | 15.804.618.329 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                                |                |
| Tại ngày 01/01/2025           | -                           | 1.923.336.113                  | 1.923.336.113  |
| Tại ngày 30/06/2025           | -                           | 1.369.192.191                  | 1.369.192.191  |

Trong đó

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.493.310.520 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

|                         | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | VND                   | VND                   |
| Tiền nộp ban đầu        | 853.279.489           | 853.279.489           |
| Tiền nộp bổ sung        | 7.957.188.922         | 7.957.188.922         |
| Tiền lãi phân bổ lũy kế | 1.410.007.866         | 1.807.831.988         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>    | <b>10.220.476.277</b> | <b>10.618.300.399</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|                                                             | 30/06/2025        | 01/01/2025        |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                             | VND               | VND               |
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán                           | 28.599.112        | 15.776.191        |
| Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam | 44.485.394        | 76.706.202        |
|                                                             | <b>73.084.506</b> | <b>92.482.393</b> |

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

|                                                              | 30/06/2025        | 01/01/2025        |
|--------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                              | VND               | VND               |
| Công ty CP Đầu tư và Quản lý BĐS TNS PROPERTY                | 43.764.041        | 40.161.394        |
| Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông Quốc tế FPT | 3.520.000         | 28.160.000        |
| Phải trả các đối tượng khác                                  | -                 | 516.603           |
|                                                              | <b>47.284.041</b> | <b>68.837.997</b> |

**b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

|                             | 30/06/2025        | 01/01/2025        |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
|                             | VND               | VND               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 47.284.041        | 68.837.997        |
|                             | <b>47.284.041</b> | <b>68.837.997</b> |

**c) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung**

|                                        | 30/06/2025        | 01/01/2025        |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                        | VND               | VND               |
| Phải trả chi phí sửa chữa              | 43.764.041        | 40.161.394        |
| Phải trả đường truyền kết nối internet | 3.520.000         | 28.160.000        |
| Phải trả cho người bán khác            | -                 | 516.603           |
|                                        | <b>47.284.041</b> | <b>68.837.997</b> |

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | 30/06/2025         | 01/01/2025         |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
|                       | VND                | VND                |
| Thuế Giá trị gia tăng | -                  | 34.576.956         |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 109.623.144        | 82.388.285         |
|                       | <b>109.623.144</b> | <b>116.965.241</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                       | 30/06/2025         | 01/01/2025         |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                       | VND                | VND                |
| Chi phí hoạt động công ty chứng khoán | 120.955.431        | 183.503.960        |
| Chi phí khác                          | 868.531            | 3.218.956          |
|                                       | <b>121.823.962</b> | <b>186.722.916</b> |

**20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 30/06/2025         | 01/01/2025         |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | VND                | VND                |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông       | 354.900.000        | 354.900.000        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | -                  | 10.000.000         |
|                                   | <b>354.900.000</b> | <b>364.900.000</b> |

**21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                               | Tỷ lệ       | 30/06/2025             | Tỷ lệ       | 01/01/2025             |
|-------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                               | (%)         | VND                    | (%)         | VND                    |
| Vốn góp của cổ đông (dưới 5%) | 100,00%     | 339.000.000.000        | 100,00%     | 339.000.000.000        |
|                               | <b>100%</b> | <b>339.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>339.000.000.000</b> |

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

|                                       | 30/06/2025              | 01/01/2025              |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                       | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | (81.138.772.439)        | (77.737.253.692)        |
|                                       | <b>(81.138.772.439)</b> | <b>(77.737.253.692)</b> |

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

|                                                                                            | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                            | VND                      | VND                      |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước                                             | (77.737.253.692)         | (49.145.412.773)         |
| Lỗ đã thực hiện kỳ nay tính từ đầu kỳ                                                      | (3.401.518.747)          | (5.225.924.906)          |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán | (81.138.772.439)         | (54.371.337.679)         |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán                             | <b>(81.138.772.439)</b>  | <b>(54.371.337.679)</b>  |

**d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | VND                      | VND                      |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 339.000.000.000          | 339.000.000.000          |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 339.000.000.000          | 339.000.000.000          |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 339.000.000.000          | 339.000.000.000          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**e) Cổ phiếu**

|                                        | 30/06/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 33.900.000 | 33.900.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 33.900.000 | 33.900.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 33.900.000 | 33.900.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 33.900.000 | 33.900.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 33.900.000 | 33.900.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)    | 10.000     | 10.000     |

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                                 | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | VND                   | VND                   |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 65.606.210.000        | 65.606.210.000        |
|                                                 | <b>65.606.210.000</b> | <b>65.606.210.000</b> |

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                                   | 30/06/2025           | 01/01/2025            |
|---------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                   | VND                  | VND                   |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 6.713.300.000        | 25.988.900.000        |
|                                                   | <b>6.713.300.000</b> | <b>25.988.900.000</b> |

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                   | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                   | VND                      | VND                      |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 1.281.267.810.000        | 2.090.963.010.000        |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 50.000.000               | 50.000.000               |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                | 278.375.000.000          | 563.625.000.000          |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ              | 50.000                   | 840.400.000              |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | 2.497.600.000            | 2.218.000.000            |
|                                                   | <b>1.562.190.460.000</b> | <b>2.657.696.410.000</b> |

**25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                                            | 30/06/2025 | 01/01/2025         |
|----------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|
|                                                                            | VND        | VND                |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | -          | 189.480.000        |
|                                                                            | <b>-</b>   | <b>189.480.000</b> |

**26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                   | 30/06/2025        | 01/01/2025 |
|---------------------------------------------------|-------------------|------------|
|                                                   | VND               | VND        |
| Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 78.380.000        | -          |
|                                                   | <b>78.380.000</b> | <b>-</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                                                | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                | VND                   | VND                   |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 23.392.778.212        | 37.069.201.505        |
| 1. Nhà đầu tư trong nước                                                       | 23.299.416.878        | 36.964.395.368        |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài                                                       | 93.361.334            | 104.806.137           |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư             | 637.036.947           | 7.990.657.303         |
| 1. Nhà đầu tư trong nước                                                       | 636.226.882           | 7.989.848.045         |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài                                                       | 810.065               | 809.258               |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư quyền mua cổ phiếu                                     | 650.500.000           | -                     |
| 1. Nhà đầu tư trong nước                                                       | 650.500.000           | -                     |
|                                                                                | <b>24.680.315.159</b> | <b>45.059.858.808</b> |

**28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                                                                                  | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                  | VND                   | VND                   |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 23.392.778.212        | 37.069.201.505        |
| 1.1 Nhà đầu tư trong nước                                                                                        | 23.299.416.878        | 36.964.395.368        |
| 1.2 Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                        | 93.361.334            | 104.806.137           |
| 2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                   | 637.036.947           | 7.990.657.303         |
| 2.1 Nhà đầu tư trong nước                                                                                        | 636.226.882           | 7.989.848.045         |
| 2.2 Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                        | 810.065               | 809.258               |
| 3. Phải trả khác của Nhà đầu tư                                                                                  | 650.500.000           | -                     |
| 3.1 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán                                                                       | 650.500.000           | -                     |
|                                                                                                                  | <b>24.680.315.159</b> | <b>45.059.858.808</b> |

**29 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|                                                           | 30/06/2025            | 01/01/2025           |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                           | VND                   | VND                  |
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin                              | 13.815.629.284        | 6.558.814.346        |
| 1.1 Phải trả gốc margin                                   | 13.713.544.814        | 6.521.896.663        |
| Nhà đầu tư trong nước                                     | 13.713.544.814        | 6.521.896.663        |
| 1.2 Phải trả lãi margin                                   | 102.084.470           | 36.917.683           |
| Nhà đầu tư trong nước                                     | 102.084.470           | 36.917.683           |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán      | 7.528.900.000         | 21.000.000           |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 7.528.900.000         | 21.000.000           |
| Nhà đầu tư trong nước                                     | 7.528.900.000         | 21.000.000           |
|                                                           | <b>21.344.529.284</b> | <b>6.579.814.346</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**30 . THU NHẬP**

**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

|                          | Tổng giá trị bán<br>VND | Tổng giá vốn<br>VND   | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này |           | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước |                      |
|--------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------|----------------------------------|----------------------|
|                          |                         |                       | Lãi<br>VND                     | Lỗ<br>VND | Lãi<br>VND                       | Lỗ<br>VND            |
| Cổ phiếu niêm yết        | -                       | -                     | -                              | -         | 5.667.704.662                    | 346.987.736          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 23.310.000.000          | 23.310.000.000        | -                              | -         | -                                | -                    |
| Trái phiếu niêm yết      | -                       | -                     | -                              | -         | -                                | -                    |
| Trái phiếu chưa niêm yết | -                       | -                     | -                              | -         | -                                | 1.426.027.397        |
|                          | <b>23.310.000.000</b>   | <b>23.310.000.000</b> | <b>-</b>                       | <b>-</b>  | <b>5.667.704.662</b>             | <b>1.773.015.133</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

|                                            | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                            | VND                      | VND                      |
| Từ các khoản cho vay                       | 969.216.008              | 646.189.063              |
| Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 1.326.966.300            | 1.301.054.795            |
|                                            | <b>2.296.182.308</b>     | <b>1.947.243.858</b>     |

**31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                     | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | VND                      | VND                      |
| Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn | 57.135.716               | 29.222.743               |
|                                     | <b>57.135.716</b>        | <b>29.222.743</b>        |

**32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                       | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                       | VND                      | VND                      |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 3.092.537.445            | 3.706.435.051            |
| Chi phí công cụ, dụng cụ              | 250.326.047              | 166.380.192              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                 | 27.321.300               | 27.321.300               |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí           | 307.564.680              | 227.893.110              |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng   | -                        | 57.800.000               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 1.897.382.018            | 1.839.195.619            |
| Chi phí khác                          | 69.413.976               | 51.932.474               |
|                                       | <b>5.644.545.466</b>     | <b>6.076.957.746</b>     |

**33 . THU NHẬP KHÁC**

|                           | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                           | VND                      | VND                      |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | -                        | 8.287.038                |
| Tiền phạt thu được        | 2.177.424.657            | -                        |
| Các khoản khác            | -                        | 26                       |
|                           | <b>2.177.424.657</b>     | <b>8.287.064</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**34 . CHI PHÍ KHÁC**

|                       | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                       | VND                      | VND                      |
| Thù lao ban kiểm soát | 24.000.000               | 24.000.000               |
| Các khoản phạt        | -                        | 535.000.000              |
| Các khoản khác        | 30.465.548               | 54.419.078               |
|                       | <b>54.465.548</b>        | <b>613.419.078</b>       |

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                     | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                     | VND                      | VND                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                   | (3.401.518.747)          | (5.225.924.906)          |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                           | 54.465.548               | 613.419.078              |
| - Chi phí không hợp lệ                                              | 54.465.548               | 613.419.078              |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                             | (3.347.053.199)          | (4.612.505.828)          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ                          | -                        | -                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                          | -                        | -                        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>                  | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |

**36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                | 06 tháng đầu năm<br>2025 | 06 tháng đầu năm<br>2024 |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                | VND                      | VND                      |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                        | (3.401.518.747)          | (5.225.924.906)          |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | (3.401.518.747)          | (5.225.924.906)          |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 33.900.000               | 33.900.000               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>(100)</b>             | <b>(154)</b>             |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**37 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Tổng quan**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>           |                              |                                |                   |                       |
| Tài sản tài chính<br>sẵn sàng để bán | 49.547.955.468               | -                              | -                 | 49.547.955.468        |
|                                      | <u>49.547.955.468</u>        | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>49.547.955.468</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>           |                              |                                |                   |                       |
| Tài sản tài chính<br>sẵn sàng để bán | 77.572.111.768               | -                              | -                 | 77.572.111.768        |
|                                      | <u>77.572.111.768</u>        | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>77.572.111.768</u> |

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>        |                              |                                |                   |                        |
| Tiền gửi ngân hàng<br>của Công ty | 152.703.484.780              | -                              | -                 | 152.703.484.780        |
| Các khoản cho vay                 | 21.242.444.814               | -                              | -                 | 21.242.444.814         |
| Các khoản phải thu                | 932.066.778                  | -                              | -                 | 932.066.778            |
|                                   | <u>174.877.996.372</u>       | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>174.877.996.372</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

|                                | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>     |                              |                                |                   |                        |
| Tiền gửi ngân hàng của Công ty | 170.278.224.918              | -                              | -                 | 170.278.224.918        |
| Các khoản cho vay              | 6.542.896.663                | -                              | -                 | 6.542.896.663          |
| Các khoản phải thu             | 903.478.772                  | -                              | -                 | 903.478.772            |
|                                | <u>177.724.600.353</u>       | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>177.724.600.353</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                                                               | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2025</b>                                                    |                              |                                |                   |                    |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 475.268.547                  | -                              | -                 | 475.268.547        |
| Chi phí phải trả                                                              | 121.823.962                  | -                              | -                 | 121.823.962        |
|                                                                               | <u>597.092.509</u>           | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>597.092.509</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>                                                    |                              |                                |                   |                    |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 526.220.390                  | -                              | -                 | 526.220.390        |
| Chi phí phải trả                                                              | 186.722.916                  | -                              | -                 | 186.722.916        |
|                                                                               | <u>712.943.306</u>           | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>712.943.306</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## 39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

|                           | Hoạt động môi giới, lưu<br>ký chứng khoán<br>VND | Hoạt động đầu tư tự doanh<br>VND | Hoạt động kinh doanh<br>nguồn vốn và dịch vụ<br>khách hàng<br>VND | Các hoạt động khác<br>VND | Tổng cộng toàn doanh<br>nghiệp<br>VND |
|---------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu hoạt động       | 1.749.722.737                                    | 1.326.966.300                    | 969.216.008                                                       | 2.950.740                 | 4.048.855.785                         |
| Chi phí hoạt động         | 3.971.676.634                                    | 13.227.167                       | -                                                                 | 1.020.090                 | 3.985.923.891                         |
| Doanh thu không phân bổ   | -                                                | -                                | -                                                                 | -                         | 57.135.716                            |
| Chi phí không phân bổ     | -                                                | -                                | -                                                                 | -                         | 5.644.545.466                         |
| <b>Kết quả hoạt động</b>  | <b>(2.221.953.897)</b>                           | <b>1.313.739.133</b>             | <b>969.216.008</b>                                                | <b>1.930.650</b>          | <b>(5.524.477.856)</b>                |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 10.761.458.585                                   | 49.547.955.468                   | 21.344.529.284                                                    | 289.000.000               | 81.942.943.337                        |
| Tài sản không phân bổ     | -                                                | -                                | -                                                                 | -                         | 179.764.771.357                       |
| <b>Tổng tài sản</b>       | <b>10.761.458.585</b>                            | <b>49.547.955.468</b>            | <b>21.344.529.284</b>                                             | <b>289.000.000</b>        | <b>261.707.714.694</b>                |
| Nợ phải trả không phân bổ | -                                                | -                                | -                                                                 | -                         | 1.477.641.567                         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>-</b>                                         | <b>-</b>                         | <b>-</b>                                                          | <b>-</b>                  | <b>1.477.641.567</b>                  |

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS**

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,  
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan được trình bày tại Báo cáo Ban Giám Đốc

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                            | Mối quan hệ                               | 06 tháng đầu năm<br>2025<br>VND | 06 tháng đầu năm<br>2024<br>VND |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> |                                           |                                 |                                 |
| Ông Luyện Quang Thắng                      | Chủ tịch HĐQT<br>kiêm Giám đốc<br>khối IB | 288.935.877                     | 265.269.202                     |
| Ông Phạm Hoàng Hải                         | Thành viên HĐQT                           | 111.342.522                     | 131.164.456                     |
| Bà Lê Thị Giang                            | Phụ trách quản trị<br>Công ty             | 105.628.566                     | 136.224.604                     |
|                                            | Thành viên Ban<br>kiểm soát               |                                 |                                 |
| Ông Nguyễn Quang Anh                       | Thành viên HĐQT<br>Kiêm Tổng Giám<br>đốc  | 590.528.636                     | 586.675.454                     |
| Ông Đỗ Đức Lộc                             | Trưởng Ban kiểm<br>soát                   | 12.000.000                      | 12.000.000                      |
| Bà Đinh Thị Lan Anh                        | Thành viên Ban<br>kiểm soát               | 6.000.000                       | 6.000.000                       |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**41 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

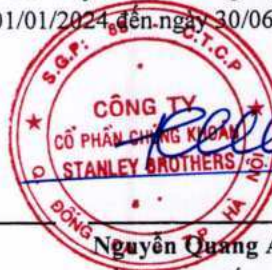
Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

  
Phạm Thị Duyên Anh  
Người lập

  
Bùi Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Quang Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025



HÀ NỘI